

\*\*\*\*\*

## HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: HDMB-TT-/ 04/2026

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015
- có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ luật thương mại nước CHXHCN Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 14/06/2005-
- có hiệu lực từ ngày 01/01/2006
- Căn cứ sự thỏa thuận giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2026

### BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM TRỌNG TÍN

Đại diện : Bà Nguyễn Thị Thanh Nhài  
Chức vụ : Giám đốc công ty  
Địa chỉ : Thôn 3 – Xã Phù Nam, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam  
Địa điểm KD : Đường Đồng Tâm, Xã Hồng Vân, TP. Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại : 0982157254  
Tài khoản số : 118000122508 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam PGD Hoàng Mai  
Mã số thuế : 0106535710

### BÊN B: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN BẮC HỒNG

Đại diện: Ông NGUYỄN VĂN HẢI  
Chức vụ : CT HĐQT  
Địa chỉ : Thôn Quan Âm, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : 04.39585313 Fax: 04.39585313  
Mã số thuế : 0101369058  
Số tài khoản ngân hàng: 110000176231, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  
- CN Đông Anh

**Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hàng hóa với các nội dung sau:**

### ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Bên B đồng ý cung cấp cho bên A mặt hàng Rau,củ,quả an toàn sau đây gọi là hàng hóa

Hàng hóa của bên B sẽ được đóng gói trước khi giao cho bên A .Nếu xảy ra ngộ độc thực phẩm do hàng của bên B cung cấp thì bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đền bù mọi thiệt hại do sự việc đó gây ra. Bên B cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc và nhãn hiệu hàng hóa.

- 1.1. Thời gian báo đơn hàng: Bên B sẽ yêu cầu bên A báo đơn hàng với bên B trước 15h30 hàng ngày và giao hàng vào ngày hôm sau theo yêu cầu thời gian giao hàng của bên A.
- 1.2. Giá cả: Bên B giao hàng cho bên A theo giá ghi trong danh mục hàng hóa và giá thỏa thuận thống nhất giữa hai bên. Bên B có trách nhiệm bình ổn giá trong vòng một tháng, trường hợp có sự biến động về giá cần báo cho bên A trước 03 ngày. Trường hợp có sự thay đổi giá cả đột biến do thiên tai, lũ lụt, mưa lớn, hạn hán kéo dài ... Cần trao đổi cụ thể và thống nhất với bên B để điều chỉnh giá cho phù hợp với thời điểm hiện tại.

## **ĐIỀU 2: PHƯƠNG PHÁP GIAO HÀNG**

- 2.1. Thời gian: Bên B sẽ giao hàng cho bên A vào buổi sáng mà hai bên thỏa thuận cho phù hợp về thời gian giao hàng.
- 2.2. Địa điểm: Bên B sẽ giao hàng cho bên A tại địa điểm mà hai bên thỏa thuận cho phù hợp về khung đường và thời gian giao hàng.
- 2.3. Chi phí vận chuyển bốc xếp do bên B chịu.
- 2.4. Khi giao hàng : Bên B phải có bảng kê chi tiết mặt hàng cho bên A làm hai bản. Hàng hóa phải được đóng thùng và niêm phong trước khi giao hàng. Nếu phát hiện hàng thiếu, không đúng chủng loại và bị phá bỏ tem niêm phong thì bên A có quyền từ chối nhận hàng.

## **ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

- 3.1. Phương thức thanh toán chuyển khoản ( hoặc tiền mặt )
- 3.2. Thẻ thức thanh toán: Thanh toán các đơn vào ngày 10-15 của tháng sau.
- 3.3. Bên B gửi bản đối chiếu công nợ cho bên A trước ngày đến hạn thanh toán 05 ngày.

## **ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A**

- 4.1. Kiểm tra xác nhận hàng hóa của bên A
- 4.2. Bảo quản tốt hàng hóa của bên B
- 4.3. Thông báo nhu cầu đặt hàng cho bên B đúng quy định
- 4.4. Thanh toán tiền đúng hạn
- 4.5. Tạo mọi điều kiện thuận lợi và hợp tác chặt chẽ với bên B trong việc thực hiện hợp đồng và các chính sách có liên quan

## **ĐIỀU 5 : TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B**

- 5.1. Chịu trách nhiệm giải quyết mọi khiếu nại của khách hàng và bên A về chất lượng hàng hóa an toàn sử dụng, trọng lượng ghi trên bao bì.
- 5.2. Cung cấp đầy đủ hàng hóa đúng số lượng, chủng loại, thời gian theo yêu cầu của bên A



5.3. Bên B cam kết ổn định giá cả, có biến động về giá báo cho bên A trước 03 ngày

5.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với nguồn gốc hợp pháp và chất lượng hàng hóa.  
Đảm bảo các quy định về nhãn mác, không được cung cấp hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng.

## ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

6.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành của pháp luật

6.2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thì hai bên tích cực bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không giải quyết được thì đưa ra tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày kí. Hợp đồng này sẽ tự động có hiệu lực thêm 01 năm và tương tự cho các năm kế tiếp, trừ khi một trong hai bên muốn sửa đổi hay chấm dứt bằng văn bản ít nhất là 02 tháng trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực nói trên.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lí như nhau, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản để hai bên cùng nhau thực hiện.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
BÊN A



*Nguyễn Thị Loanh Nhài*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
BÊN B



*CHỦ TỊCH HĐQT  
Nguyễn Văn Hải*

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ**

**Mã số hợp tác xã: 0101369058**

*Đăng ký lần đầu, ngày 5 tháng 11 năm 2002*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 18 tháng 3 năm 2025*

**1. Tên hợp tác xã:**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ  
RAU AN TOÀN BẮC HỒNG**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên hợp tác xã viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Quan Âm, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02439585313/0868240361 Fax: 02439585282

Email: bachonggroup@gmail.com Website:

**3. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*)

**4. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã:**

Họ và tên NGUYỄN VĂN HẢI Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 25/07/1995 Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001095003317

Địa chỉ liên lạc: Thôn Quan Âm, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Hữu Dũng**



HANOI AGRICULTURAL PRODUCTS QUALITY  
CERTIFICATION AND ANALYSIS CENTER

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT HÀ NỘI  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHỨNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP



VICAS 052-VietGAP

# GIẤY CHỨNG NHẬN VIETGAP

Số: 48/2024/VGTT

Tổ chức/cá nhân:

**HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN BẮC HỒNG**

Địa chỉ:

**Thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**

Địa điểm sản xuất:

**Xứ đồng Chuôm đình, thôn Quan Âm,  
xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**

Địa điểm sơ chế:

**Thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**

Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm:

**Sản phẩm trồng trọt**  
*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

Diện tích sản xuất:

**05 ha**

*(Danh sách hộ thành viên chi tiết tại Quyết định kèm theo)*

Sản lượng dự kiến:

**530 tấn/năm**

Phương thức chứng nhận:

**Phương thức 6**

*(Theo thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và công nghệ)*

**Sản phẩm đã được đánh giá phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017**

**Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP – Phần 1: Trồng trọt.**

**MÃ SỐ CHỨNG NHẬN VietGAP: CN 02-17 BNN/VGTT-01-0266**

Được sử dụng dấu hiệu chứng nhận:



**Bùi Thanh Hương**

Ngày cấp: 10/12/2024

Hiệu lực từ ngày 10/12/2024 đến ngày 09/12/2027

Được cấp theo Quyết định số 473/QĐ-TTPT ngày 10/12/2024

Địa chỉ liên hệ: Số 143 Hồ Đắc Di, P. Quang Trung, Q. Đống Đa - Tổ 44, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại/Fax: (0243) 8512566 Email: ttptcnclsp\_sonnptnt@hanoi.gov.vn

Website: trungtamphanthichchungnhanhanoi.gov.vn



HANOI AGRICULTURAL PRODUCTS QUALITY  
CERTIFICATION AND ANALYSIS CENTER

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT HÀ NỘI  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHỨNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP



VICAS 052-VietGAP

PHỤ LỤC  
DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN VÀ SẢN LƯỢNG DỰ KIẾN  
(Kèm theo Giấy chứng nhận VietGAP số: 48/2024/VGTT)

TT	Tên sản phẩm	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng dự kiến (tấn/năm)
1	Rau họ thập tự (cải Đông dư, cải chíp, cải ngọt, cải ngồng, cải xanh, su hào, cải bó xôi, cải cúc, cải làn, cải thảo, bắp cải, lơ xanh, lơ trắng, củ cải)	5	110
2	Cà chua, cà tím, cà pháo		110
3	Rau ăn lá các loại (Rau muống, rau lang, mồng tơi, rau ngót, rau dền, xà lách, rau dlay)		130
4	Rau gia vị (Hành lá, hành tây, lá lốt, tía tô, thì là, hẹ, mùi, húng, ớt, hành paro, cần mỳ)		50
5	Dưa chuột, lặc lè, bí đỏ, bí ngòi, mướp hương, bầu sao, bí xanh, đậu bắp, đậu đũa, đậu trạch, mướp đắng		130
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5</b>	<b>530</b>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

**CERTIFICATE**

**OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS**

PHÒNG KINH TẾ - UBND HUYỆN ĐÔNG ANH

**CHỨNG NHẬN**

**Certifies**

Cơ sở/Establishment: Hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng  
Mã số HKD/ Approval number: 0101369058 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/10/2021 do phòng Tài chính Kế hoạch huyện Đông Anh cấp.  
Địa chỉ/ Address: Thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, TP Hà Nội  
Điện thoại/Tel: 0963827151

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỂ**

**SẢN XUẤT KINH DOANH SẢN PHẨM**

*Has been found to be in compliance with food safety regulations  
for following products:*

1. Sản xuất rau, củ, quả (diện tích 40ha)
2. Sơ chế, kinh doanh rau, củ quả: 1.360m<sup>2</sup> (xưởng 01: 1.000m<sup>2</sup>; xưởng 02: 360m<sup>2</sup>)

Số cấp/ Number: 09/2024/NNPTNT-ĐA

Có hiệu lực đến ngày 01 tháng 10 năm 2027

Valid until (date/month/year): 01/10/2027

Và thay thế giấy chứng nhận số:

And replaces The Certificate N<sup>o</sup>:

Đông Anh, ngày (day) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2024

**TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Tuấn Hà



BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thánh Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 82419/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

- Tên mẫu: Nước (TT)
- Mã số mẫu: 112519567/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, 2 L/can. Số lượng: 1.  
NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 25/11/2025
- Thời gian thử nghiệm: 25/11/2025 - 27/12/2025
- Nơi gửi mẫu: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN  
BẮC HỒNG  
Địa chỉ: Thôn Quan Âm, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Coliforms tổng số	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)
9.2*	<i>E. coli</i>	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)
9.3*	Hàm lượng Arsenic	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.4*	Hàm lượng Bor (tính chung cho cả Borat và axit Boric)	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	< LOQ (LOQ: 0,01)
9.5*	Hàm lượng Cadmi	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,00015)
9.6*	Hàm lượng Chì	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,00015)
9.7*	Hàm lượng Chromi	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,0003)
9.8*	Hàm lượng Đồng	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,0015)

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thành Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.9*	Hàm lượng Kẽm	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,0015)
9.10*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,00015)
9.11*	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	NIFC.03.M.42 (Ref. SMEWW 2540-Solid C 2023)	103
9.12*	pH	-	TCVN 6492:2011	7,98

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2025

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG KHOA**  
**NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**



ThS. Cao Công Khánh

- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thành Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 82420/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Nước (SC)  
2. Mã số mẫu: 112519567/DV.2  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, 2 L/can. Số lượng: 1.  
NSX: Không có - HSD: Không có  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
6. Ngày nhận mẫu: 25/11/2025  
7. Thời gian thử nghiệm: 25/11/2025 - 27/12/2025  
8. Nơi gửi mẫu: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN  
BẮC HỒNG  
Địa chỉ: Thôn Quan Âm, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam  
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Coliforms tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	8,0 x 10 <sup>1</sup>
9.2*	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)
9.3*	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	SMEWW 2340C:2023	29
9.4*	Hàm lượng Clo dư tự do	mg/L	NIFC.03.M.33 (TCVN 6225-1: 2012)	KPH (LOD: 0,10)
9.5*	Hàm lượng Clorua	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	9,55
9.6	Hàm lượng Magie	mg/L	TCVN 13092:2020	3,00
9.7*	Hàm lượng Nitrat	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	< LOQ (LOQ: 1,0)
9.8*	Hàm lượng Sắt	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	0,022
9.9*	Hàm lượng Sulfat	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	2,40
9.10*	Permanganat	mg/L	NIFC.03.M.30 (Ref. TCVN 6186:1996)	< LOQ (LOQ: 0,45)
9.11*	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,17

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/  
This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam

Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thánh Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 085 929 9595

Email: vkn@nifc.gov.vn

Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.12*	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	< LOQ (LOQ: 0,1)
9.13*	Mùi	-	SMEWW 2150B:2023	Không có mùi lạ
9.14*	pH	-	TCVN 6492:2011	7,99

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

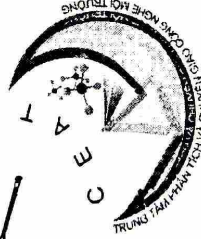
Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2025

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG KHOA  
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN



ThS. Cao Công Khánh

- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
- (\*). Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP (IAE)  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG (CEAT)  
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG - VILAS 621 - VIMCERTS 082 - 01/2025/HAN-KNTP  
Đường Sa Đới - Phường Đại Mỗ - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Tel: +84 243 9961661

Email: ceat@vietnamlab.org - Website: www.vietnamlab.org

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số (No): 111225.1/KQ-TTPT

1. Tên mẫu: Mẫu nông sản
2. Mã số mẫu: M 1112/1 đến M 1112/12
3. Mô tả mẫu: Mẫu rau, củ, quả tươi, 1 kg/mẫu, đựng trong túi nilông thoáng khí, nguyên niêm phong
4. Thời gian lưu mẫu: Sau 30 ngày trả kết quả
5. Ngày lấy mẫu: 12/11/2025
6. Ngày nhận mẫu: 12/11/2025
7. Thời gian kiểm nghiệm: 12/11/2025 đến ngày 16/11/2025
8. Nơi gửi mẫu: Chi cục Trồng-trọt và Bảo vệ Thực vật Hà Nội
9. Địa điểm lấy mẫu: Địa chỉ Ngõ 1A đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
10. Tài liệu kèm theo: HTX RAT Bắc Hồng, xã Phúc Thịnh, Hà Nội
11. Kết quả kiểm nghiệm:

STT	Tên rau		Đơn vị	Phương pháp phân tích																											
	Mã mẫu	Ký hiệu		1	2	3	4	5	6																						
1	Abamectin	01-Dưa chuột- BH-PT	M 1112/1	MRL/ML	0,05	KPH	02-Hành lá- BH-PT	M 1112/2	MRL/ML	0,02	KPH	03-Đậu Trạch- BH-PT	M 1112/3	MRL/ML	0,05	KPH	04-Rau họ- BH-PT	M 1112/4	MRL/ML	0,02	KPH	05-Cải chíp- BH-PT	M 1112/5	MRL/ML	0,05	0,04	06-Rau dền- BH-PT	M 1112/6	MRL/ML	0,05	0,04
			02-Hành lá- BH-PT	M 1112/2	MRL/ML	0,02	KPH	03-Đậu Trạch- BH-PT	M 1112/3	MRL/ML	0,05	KPH	04-Rau họ- BH-PT	M 1112/4	MRL/ML	0,02	KPH	05-Cải chíp- BH-PT	M 1112/5	MRL/ML	0,05	0,04	06-Rau dền- BH-PT	M 1112/6	MRL/ML	0,05	0,04				

STT	1						2						3						4						5						6					
	Tên rau			Mã mẫu			Dưa chuột			Hành lá			Đậu Trách			Rau hẹ			Cải chíp			Rau dền			Phương pháp phân tích											
	Ký hiệu			Đơn vị			01-Dưa chuột-BH-PT			02-Hành lá-BH-PT			03-Đậu Trách-BH-PT			04-Rau hẹ-BH-PT			05-Cải chíp-BH-PT			06-Rau dền-BH-PT														
Thông số						M 1112/1			M 1112/2			M 1112/3			M 1112/4			M 1112/5			M 1112/6															
2	Acetaminiprid	mg/kg	KPH	0,4	KPH	5	0,03	0,4	KPH	5	0,35	0,4	0,3	0,4	EN 15662:2018																					
3	Buprofezin	mg/kg	KPH	0,7	KPH	3	KPH	0,7	KPH	3	KPH	0,7	KPH	0,7	EN 15662:2018																					
4	Carbendazim	mg/kg	KPH	0,05	KPH	-	KPH	0,05	KPH	-	KPH	5	KPH	5	EN 15662:2018																					
5	Carbosulfan	mg/kg	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	EN 15662:2018																					
6	Chlorothalonil	mg/kg	KPH	3	KPH	10	KPH	3	KPH	10	KPH	5	KPH	5	EN 15662:2018																					
7	Chlorpyrifos	mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	1	KPH	1	EN 15662:2018																					
8	Deltamethrin	mg/kg	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018																					
9	Dinotefuran	mg/kg	KPH	0,5	KPH	4	KPH	0,5	KPH	4	KPH	6	KPH	6	EN 15662:2018																					
10	Imidacloprid	mg/kg	KPH	1	KPH	0,05	KPH	1	KPH	0,05	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018																					
11	Indoxacarb	mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	7	KPH	7	EN 15662:2018																					
12	Metaxyl	mg/kg	0,16	0,5	KPH	0,05	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	2	0,18	2	EN 15662:2018																					
13	Permethrin	mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018																					
14	Thiamethoxam	mg/kg	KPH	0,5	KPH	1	KPH	0,5	KPH	1	KPH	3	KPH	3	EN 15662:2018																					
15	Cadimi (Cd)	mg/kg	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	0,02	0,2	TCVN 8126:2009																					
16	Chi (Pb)	mg/kg	0,03	0,1	0,05	0,1	0,06	0,1	0,08	0,1	0,11	0,3	0,12	0,3	TCVN 8126:2009																					

STT		7		8		9		10		11		12		Phương pháp phân tích
Tên rau	Mã mẫu	Su hào		Cà tím		Bí đỏ		Củ cải		Hành tây		Cà rốt		
		M 1112/7	M 1112/8	M 1112/9	M 1112/10	M 1112/11	M 1112/12							
Ký hiệu	Thông số	Đơn vị		08-cà tím-BH-PT		09- Bí đỏ-BH-PT		10-Củ cải-BH-PT		11-Hành tây-BH-PT		12-Cà rốt-BH-PT		
		MRL/ML	KPH	MRL/ML	KPH	MRL/ML	KPH	MRL/ML	KPH	MRL/ML	KPH	MRL/ML	KPH	
1	Abamectin	0,05	mg/kg	0,02	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	EN 15662:2018
2	Acetamiprid	0,7	mg/kg	0,2	KPH	0,4	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	EN 15662:2018
3	Buprofezin	0,7	mg/kg	1	KPH	0,7	KPH	0,7	KPH	0,7	KPH	0,7	KPH	EN 15662:2018
4	Carbendazim	0,5	mg/kg	0,5	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	EN 15662:2018
5	Carbosulfan	0,02	mg/kg	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	EN 15662:2018
6	Chlorothalonil	5	mg/kg	5	KPH	3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	EN 15662:2018
7	Chlorpyrifos	1	mg/kg	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	EN 15662:2018
8	Deltamethrin	0,1	mg/kg	0,3	KPH	0,2	KPH	0,01	KPH	0,01	KPH	0,01	KPH	EN 15662:2018
9	Dinotefuran	2	mg/kg	0,5	KPH	0,5	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	EN 15662:2018
10	Imidacloprid	0,5	mg/kg	0,2	KPH	1	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	EN 15662:2018
11	Indoxacarb	3	mg/kg	0,5	KPH	0,5	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	EN 15662:2018
12	Metalaxyl	0,5	mg/kg	0,5	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	EN 15662:2018
13	Permethrin	0,1	mg/kg	1	KPH	0,5	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	EN 15662:2018
14	Thiamethoxam	5	mg/kg	0,7	KPH	0,5	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	EN 15662:2018
15	Cadimi (Cd)	0,02	mg/kg	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	<LOQ	TCVN 8126:2009

STT	7		8		9		10		11		12		Phương pháp phân tích		
Tên rau	Su hào		Cà tím		Bí đỏ		Củ cải		Hành tây		Cà rốt				
Mã mẫu	M 1112/7		M 1112/8		M 1112/9		M 1112/10		M 1112/11		M 1112/12				
Ký hiệu	Đơn vị												TCVN 8126:2009		
	Thông số														
16	Chỉ (Pb)	mg/kg	07-su hào-BH-PT	MRL/ML	08-cà tím-BH-PT	MRL/ML	09-Bí đỏ-BH-PT	MRL/ML	10-Củ cải-BH-PT	MRL/ML	11-Hành tây-BH-PT	MRL/ML	12-Cà rốt-BH-PT	MRL/ML	
			0,03	0,1	0,08	0,1	0,02	0,1	0,03	0,1	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	

12. Kết luận: Các mẫu đạt

13. Ghi chú:

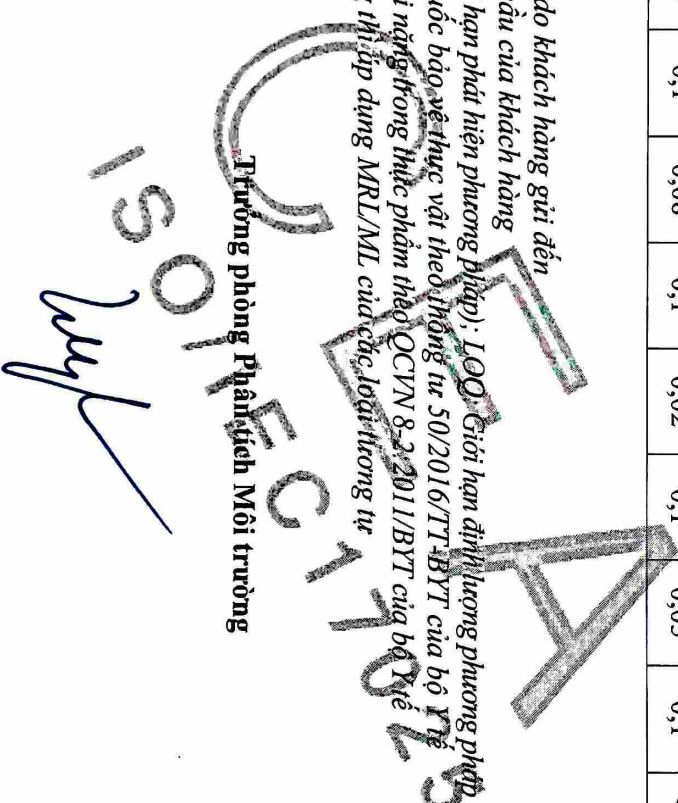
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến
- Thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- KPH: Không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện phương pháp): LOQ: Giới hạn định lượng phương pháp
- MRL: Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo thông tư 50/2016/TT-BYT của bộ Y tế
- ML: Giới hạn tối đa ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm theo QCVN 8-2:2011/BYT của bộ Y tế
- Mẫu không có MRL/ML tương ứng thì áp dụng MRL/ML của các loại tương tự

Lãnh đạo Trung tâm



*Vũ Phạm Hải*

Trưởng phòng Phân tích Môi trường



Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2025

Kiểm nghiệm viên

*Min*

Lê Thị Hương

Phạm Thị Bưởi